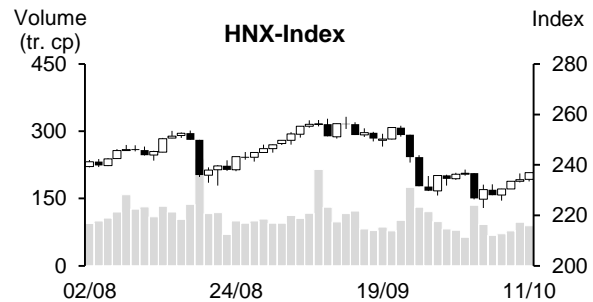
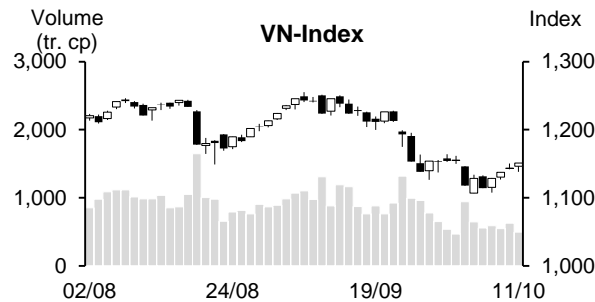


11/10/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,150.81	0.62%	1,167.29	0.60%	237.00	1.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	543.05	-19.19%	126.87	-28.87%	92.08	-7.45%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	496.70	-20.93%	113.75	-26.88%	89.46	-7.60%
TB 20 phiên (tr. cp)	772.94	-35.74%	203.44	-44.09%	96.50	-7.29%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,194	-20.58%	3,991	-27.18%	1,883	1.91%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,201	-21.10%	3,512	-25.55%	1,820	0.91%
TB 20 phiên (tỷ VND)	17,125	-34.59%	6,237	-43.69%	1,905	-4.45%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	265	48%	21	70%	98	44%
Số mã giảm	213	39%	6	20%	52	23%
Số mã đứng giá	74	13%	3	10%	72	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp bất chấp việc thanh khoản ảm đạm. Diễn biến trong phiên rung lắc khá mạnh khi các chỉ số liên tục đảo chiều quanh ngưỡng tham chiếu, đi kèm với sự phân hóa của các nhóm ngành trụ cột. Điểm nhấn của thị trường đến vào cuối phiên khi lực cầu bất ngờ tìm đến các cổ phiếu chứng khoán và dần lan tỏa đến các nhóm khác, góp phần kéo chỉ số vượt lên đóng cửa cao nhất phiên. Trong đó, nổi bật là các nhóm như dầu khí, xây dựng, thép, khu công nghiệp, phân bón, dệt may. Giao dịch khối ngoại trong phiên hôm nay cũng đáng chú ý. Cụ thể, khối này bán ròng trong phiên sáng, trước khi bất ngờ đảo chiều mua ròng trở lại trong những phút cuối phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán đã không còn mạnh sau đợt giảm trước đó. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với RSI tiếp tục hướng lên từ vùng quá bán, cho thấy đà tăng điểm vẫn còn và chỉ số có thể tiếp tục đi lên thử thách vùng kháng cự 1.160 – 1.170 điểm (vùng đáy tháng 8). Tuy nhiên, chỉ số chưa thoát khỏi sức ép của đường MA20 hướng xuống, cùng với đường +DI vẫn nằm dưới -DI thể hiện xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là giảm điểm, và chuỗi phục hồi hiện tại có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao khi thị trường tiệm cận ngưỡng kháng cự trên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù, chỉ số cũng có phiên tăng thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, nhưng vẫn chịu sức ép của MA20 hướng xuống, cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn là giảm điểm. Do đó, nhịp tăng có thể chỉ mang tính kỹ thuật, và sẽ chịu sức ép lớn khi tiệm cận ngưỡng kháng cự 238 điểm (MA20). Nhìn chung, nhịp hồi phục kỹ thuật của thị trường đang tiệm cận gần với vùng kháng cự xu hướng giảm ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao nhằm hạn chế rủi ro bất ngờ từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: DVM (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: DGC, DPR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DVM	Nắm giữ	12/10/23	16.1	14.3	12.6%	17.4	21.7%	13.8	-3.5%	Xu hướng phục hồi mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	DGC	Quan sát mua	12/10/23	97	108-113	91.4	Tín hiệu duy trì xu hướng tăng trên các đường MA đang hướng lên + ba phiên tích lũy nền nhỏ, vol thấp quanh đỉnh cũ khá tốt -> khả năng sớm break đỉnh 100
2	DPR	Quan sát mua	12/10/23	32.8	35.5-36	31.5	Nền tăng tốt theo sau nền rút chân về test đáy + vol cao -> khả năng đã có đáy nhịp chỉnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BWE	Mua	08/08/23	46	46.3	-0.6%	55.8	20.5%	44.3	-4.3%	
2	DHG	Mua	28/08/23	121.3	115.7	4.8%	140	21.0%	113	-2%	
3	BCM	Mua	29/09/23	68.3	67.2	1.6%	72.7	8.2%	64	-5%	
4	DVM	Nắm giữ	03/10/23	16.1	14.3	12.6%	17.4	21.7%	13.8	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 17.4
5	ANV	Mua	05/10/23	40.4	39	3.6%	45	15.4%	37.1	-5%	
6	DRC	Mua	09/10/23	24.65	22.95	7.4%	26.8	17%	21.8	-5%	
7	BFC	Mua	10/10/23	20.5	19.85	3.3%	24.1	21%	18.4	-7%	
8	TNG	Mua	11/10/23	21.2	21.1	0.5%	24.8	18%	19.9	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất tín phiếu và liên ngân hàng đồng loạt giảm mạnh, xuống dưới 1%

Trong phiên hôm qua (10/10), Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục chào bán tín phiếu theo cơ chế đấu thầu lãi suất. Kết quả có 6/11 thành viên tham gia trúng thầu với tổng khối lượng là gần 10.000 tỷ đồng, lãi suất 0,8%, giảm so với hai phiên đầu tuần là 1,28% và 1%. Đây cũng là mức lãi suất trúng thầu tín phiếu thấp nhất kể đầu tháng 10 tới nay. Số lượng thành viên tham gia đấu thầu tăng lên và lãi suất trúng thầu tín phiếu giảm cho thấy thanh khoản hệ thống có xu hướng dồi dào hơn.

Theo số liệu mới nhất được NHNN công bố, lãi suất bình quân liên ngân hàng tại kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm khoảng 90% giá trị giao dịch) trong phiên 9/10 đã giảm về 0,95% từ mức 1,14% và 1,32% ghi nhận vào 2 ngày cuối tuần trước. Dù vậy, so với mức ghi nhận vào phiên 20/9 – thời điểm trước khi NHNN mở lại kênh hút tiền qua tín phiếu (0,16%), lãi suất qua đêm liên ngân hàng vẫn cao hơn gần 6 lần.

Agribank, VietinBank, BIDV tiếp tục giảm lãi suất huy động, toàn bộ Big4 đưa mức cao nhất về còn 5,3%

VietinBank, Vietcombank, BIDV và Agribank đều đã giảm lãi suất huy động cao nhất xuống mức thấp lịch sử, thấp hơn cả giai đoạn Covid-19.

Theo biểu lãi suất huy động mới nhất của Agribank, ngân hàng này điều chỉnh giảm 0,2 điểm % tại các kỳ hạn từ 3 tháng trở lên. Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và các kỳ hạn dưới 1 tháng được giữ nguyên ở mức 0,1% và 0,2%; các kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng vẫn được hưởng lãi suất 3%/năm.

Trong khi đó, lãi suất các kỳ hạn từ 3 tháng đến 5 tháng giảm từ 3,5% xuống 3,3%/năm; kỳ hạn từ 6 tháng đến 11 tháng giảm từ 4,5% xuống 4,3%/năm. Các kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đang được Agribank áp dụng mức lãi suất huy động cao nhất là 5,3%/năm, giảm 0,2 điểm % so với trước đó.

Tương tự, VietinBank và BIDV cũng đồng loạt giảm 0,2 điểm % lãi suất tiền gửi tại các kỳ hạn từ 3 tháng trở lên, đưa lãi suất cao nhất xuống còn 5,3%/năm.

Mức lãi suất cao nhất tại Vietcombank hiện chỉ còn 5,3%/năm, áp dụng cho các khoản tiền gửi từ 12 tháng trở lên.

Như vậy, toàn bộ nhóm 4 ngân hàng quốc doanh là VietinBank, Vietcombank, BIDV và Agribank đều đã giảm lãi suất huy động cao nhất xuống mức thấp lịch sử, thấp hơn cả giai đoạn Covid-19. Cụ thể, nhóm Big4 đã từng niêm yết lãi suất kỳ hạn 12 tháng ở mức 5,5%/năm suốt giai đoạn từ tháng 7/2021 đến tháng 7/2022.

Xuất khẩu cá tra Việt Nam sang khối CPTPP dự kiến lần đầu tăng trưởng dương trong năm nay

Theo số liệu của VASEP, 8 tháng đầu năm 2023, khối CPTPP nhập khẩu 158 triệu USD cá tra từ Việt Nam, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2022. Chỉ tính riêng trong tháng 8/2023, xuất khẩu cá tra sang khối thị trường này đạt 23 triệu USD, giảm 11% so với cùng kỳ. Mức sụt giảm đã được thu hẹp so với những tháng trước đó.

Trong đó, Mexico vẫn là thị trường đứng đầu trong khối CPTPP về nhập khẩu cá tra Việt Nam với 7 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ. Theo sau đó lần lượt là Canada, Nhật Bản, Singapore với 4 triệu USD; 3 triệu USD và 2,8 triệu USD, giảm lần lượt là 4%, 24% và 14%.

Tính đến ngày 15/9/2023, xuất khẩu cá tra Việt Nam sang khối thị trường CPTPP đạt 167 triệu USD, giảm 32% so với cùng kỳ năm ngoái. Nửa đầu tháng 9/2023, xuất khẩu cá tra sang các thị trường trong khối CPTPP đã phần ghi nhận tăng trưởng dương so với nửa đầu tháng 9/2022. Thị trường CPTPP nhập khẩu gần 9 triệu USD cá tra Việt Nam, tăng 17% so với cùng kỳ năm ngoái. VASEP dự kiến kim ngạch xuất khẩu cá tra sang khối CPTPP trong tháng 9/2023 sẽ lần đầu ghi nhận tăng trưởng dương kể từ đầu năm nay.

Trong số các thị trường thành viên, Mexico hiện vẫn duy trì vị trí dẫn đầu khối CPTPP về kim ngạch nhập khẩu cá tra của Việt Nam (lũy kế từ đầu năm 2023 đến ngày 15/9). Về giá, tháng 2/2023 giá cá tra xuất khẩu trung bình sang Mexico đạt 2,62 USD/kg, mức cao nhất trong 8 tháng đầu năm 2023. Tuy nhiên, đến tháng 8/2023, giá cá tra xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang Mexico đã giảm tới 24% so với cùng kỳ năm trước, xuống mức 2,07 USD/kg, đây là mức thấp nhất kể từ đầu năm tới hết tháng 8/2023.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sonadezi Long Thành sắp tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023

CTCP Sonadezi Long Thành (HOSE: SZL) thông báo chốt quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền mặt. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/10/2023. Tỷ lệ thực hiện tạm ứng cổ tức 12%/cổ phiếu. Với hơn 18.2 triệu cp đang lưu hành, ước tính Sonadezi Long Thành chi gần 22 tỷ đồng cho đợt tạm ứng cổ tức này. Thời gian thực hiện dự kiến vào ngày 10/11/2023.

Tính tới thời điểm 30/06/2023, Tổng Công ty cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp (UPCoM: SNZ) đang là cổ đông lớn nhất (công ty mẹ) tại SZL khi sở hữu hơn 10.23 triệu cp, tỷ lệ 56.16% tại đây. Như vậy, sau đợt chi trả cổ tức này, SNZ dự kiến sẽ nhận được hơn 12 tỷ đồng.

Lợi nhuận “bốc hơi” gần 68%, Được phẩm Bến Tre (DBT) vay nợ 33 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động

Vừa qua, HĐQT Công ty CP Dược phẩm Bến Tre (Dược phẩm Bến Tre; HoSE: DBT) đã quyết nghị chấp thuận việc vay vốn tại Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam (Shinhan Bank) với số tiền nhận cấp tín dụng là 33 tỷ đồng. Mục đích vay, bổ sung vốn lưu động.

Đáng chú ý, tính đến thời điểm 30/6/2023, tổng tài sản của Dược phẩm Bến Tre đạt hơn 815 tỷ đồng, nhưng tiền mặt của doanh nghiệp dược phẩm này chỉ vón vón hơn 9,5 tỷ đồng.

Về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023, Dược phẩm Bến Tre báo lãi 8,5 tỷ đồng, lợi nhuận “bốc hơi” 68% so với cùng kỳ năm 2022 (26,4 tỷ đồng); Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Dược phẩm Bến Tre đạt 376 tỷ đồng, tăng 18% (tương ứng 58 tỷ đồng) so với cùng kỳ.

Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp chỉ đạt 1,1 tỷ đồng, con số này ở cùng kỳ là 3,5 tỷ đồng. Chi phí tài chính là 28,3 tỷ đồng, tăng 140% so với cùng kỳ. Cùng với đó, chi phí bán hàng là 81,8 tỷ đồng, tăng 29% so với cùng kỳ. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 6% so với cùng kỳ năm 2022.

Doanh nghiệp thép đầu tiên báo lỗ trong quý 3

Trong quý 3/2023, CTCP Thép Vicasa - Vnsteel (HOSE: VCA) ghi nhận doanh thu thuần đạt gần 390 tỷ đồng, giảm 18% so với cùng. Lãi gộp 7 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ lỗ gộp gần 10 tỷ cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ, chi phí đi vay giảm 7%, chi phí bán hàng lùi 10% và chi phí quản lý doanh nghiệp sụt 41%. Tuy vậy, sự suy giảm về chi phí chưa đủ để giúp công ty thoát lỗ. Thép Vicasa báo lỗ ròng gần 3 tỷ đồng trong quý 3/2023, khả quan hơn nhiều so với với mức lỗ 22 tỷ của cùng kỳ năm trước. Tuy vậy, khoản lỗ này cũng chấm dứt chuỗi lãi 3 quý liên tiếp và diễn ra trong bối cảnh ngành thép bước vào giai đoạn thấp điểm hàng năm (mùa mưa).

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, Vicasa ghi nhận doanh thu thuần 1,254 tỷ đồng, giảm 32% so với cùng kỳ năm trước. Lãi ròng gần 4 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lỗ gần 12 tỷ đồng. Với kết quả này, doanh nghiệp mới hoàn thành được 37% kế hoạch lãi trước thuế năm 2023.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	20,700	3.24%	0.06%
VCB	86,500	0.46%	0.05%
VIC	45,450	1.22%	0.05%
SSI	34,000	3.98%	0.04%
VPB	21,800	0.93%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	39,400	4.23%	0.24%
SHS	18,200	5.20%	0.23%
MBS	23,500	4.44%	0.14%
IDC	48,800	1.46%	0.07%
CEO	20,000	2.04%	0.07%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	47,400	-1.25%	-0.06%
SAB	68,000	-1.16%	-0.02%
GAS	86,000	-0.46%	-0.02%
BCM	68,300	-0.87%	-0.01%
ACB	22,700	-0.44%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	38,600	-4.69%	-0.12%
PVI	45,100	-1.31%	-0.04%
DTK	10,900	-0.91%	-0.02%
KSF	40,300	-0.49%	-0.02%
NVB	12,000	-0.83%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	34,000	3.98%	23,560,400
VIX	16,050	3.22%	22,644,200
VND	22,200	3.74%	22,409,200
GEX	21,550	4.11%	17,773,700
PVD	27,800	6.11%	15,292,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	18,200	5.20%	29,895,972
PVS	39,400	4.23%	9,533,035
CEO	20,000	2.04%	6,619,141
MBS	23,500	4.44%	5,722,030
HUT	23,100	0.43%	4,157,582

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SSI	34,000	3.98%	782.4
VND	22,200	3.74%	486.1
PVD	27,800	6.11%	420.9
GEX	21,550	4.11%	375.5
VIX	16,050	3.22%	354.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	18,200	5.20%	528.0
PVS	39,400	4.23%	371.7
IDC	48,800	1.46%	167.5
MBS	23,500	4.44%	130.4
CEO	20,000	2.04%	129.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

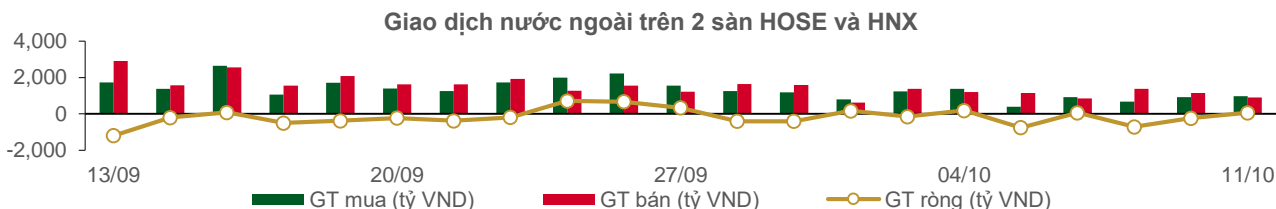
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	1,430,000	105.11
TCB	2,900,200	100.34
CII	3,900,000	77.03
EIB	4,152,000	72.81
VNM	764,374	56.44

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,600,000	36.00
GKM	540,900	18.36
VCS	70,000	4.41
PGN	229,200	2.02
EVS	109,312	0.96

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	32.76	923.78	30.94	901.30	1.82	22.47
HNX	1.23	44.68	0.23	4.97	1.01	39.71
Tổng 2 sàn	34.00	968.46	31.16	906.27	2.83	62.18



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	32,600	2,630,200	85.49
FPT	97,000	488,600	47.33
HPG	26,200	1,765,900	45.89
SSI	34,000	1,364,601	45.17
VCB	86,500	467,500	40.22

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	48,800	709,200	34.26
PVS	39,400	129,200	4.96
TNG	21,200	71,500	1.52
DDG	7,600	148,200	1.12
SHS	18,200	41,200	0.73

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TCB	32,600	2,630,200	85.49
VHM	47,400	1,500,630	70.80
FPT	97,000	681,500	66.09
FUEVFVND	26,350	2,334,744	61.32
VPB	21,800	2,369,600	51.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	20,000	107,000	2.08
PVI	45,100	34,100	1.54
NVB	12,000	50,000	0.60
PVS	39,400	5,100	0.20
IDC	48,800	4,000	0.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	34,000	946,335	31.34
VCB	86,500	308,576	26.55
STB	31,750	734,100	23.18
VIC	45,450	490,116	22.14
PC1	33,450	599,500	19.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	48,800	705,200	34.06
PVS	39,400	124,100	4.76
TNG	21,200	71,500	1.52
DDG	7,600	143,200	1.09
SHS	18,200	36,000	0.64

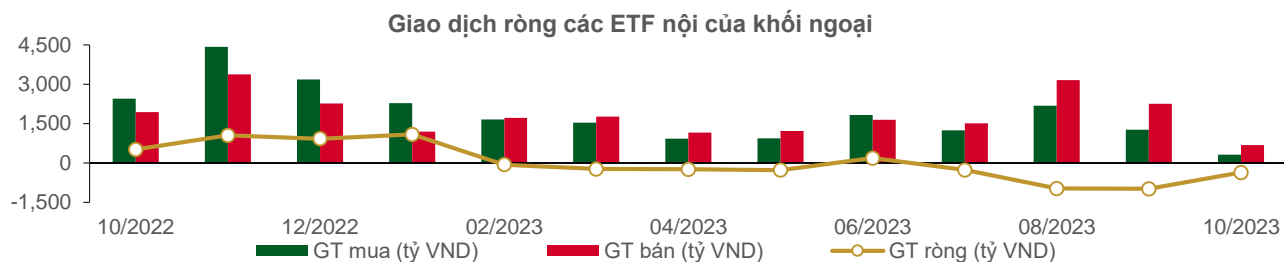
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	47,400	(978,355)	(46.11)
BID	42,000	(785,200)	(32.91)
VPB	21,800	(1,374,845)	(29.64)
SAB	68,000	(370,100)	(25.23)
FUEVFVND	26,350	(938,644)	(24.67)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	20,000	(92,900)	(1.81)
PVI	45,100	(33,500)	(1.51)
NVB	12,000	(50,000)	(0.60)
PVG	10,000	(10,000)	(0.10)
DTD	29,100	(1,000)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	19,950	0.1%	662,800	13.22	E1VFN30	9.88	10.33	(0.45)
FUEMAV30	13,790	0.4%	2,300	0.03	FUEMAV30	0.03	0.00	0.02
FUESSV30	14,330	0.2%	107,900	1.55	FUESSV30	0.07	0.11	(0.03)
FUESSV50	19,400	-0.5%	1,700	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	18,750	0.1%	508,700	9.55	FUESSVFL	0.01	9.39	(9.38)
FUEVFVND	26,350	0.0%	2,364,500	62.14	FUEVFVND	36.65	61.32	(24.67)
FUEVN100	15,290	-0.5%	97,200	1.49	FUEVN100	0.65	1.01	(0.36)
FUEIP100	8,420	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,620	-0.3%	6,000	0.05	FUEKIV30	0.03	0.01	0.01
FUEDCMID	10,310	0.0%	215,800	2.22	FUEDCMID	2.20	2.20	0.00
FUEKIVFS	10,600	1.0%	200	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	11,030	0.5%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	14,600	-2.7%	5,900	0.09	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,973,100	90.36	Tổng cộng	49.51	84.37	(34.86)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	470	-7.8%	23,780	50	22,700	368	(102)	22,000	4.0	30/11/2023
CACB2303	610	-1.6%	23,760	110	22,700	434	(176)	22,500	4.0	29/01/2024
CFPT2214	3,820	-1.3%	500	19	97,000	3,824	4	64,590	8.5	30/10/2023
CFPT2303	2,880	2.9%	1,450	27	97,000	2,831	(49)	73,080	8.5	07/11/2023
CFPT2304	2,690	-0.7%	31,300	64	97,000	2,642	(48)	71,170	9.9	14/12/2023
CFPT2305	3,330	0.3%	2,360	187	97,000	3,103	(227)	67,210	9.9	15/04/2024
CFPT2306	2,550	1.2%	40,140	50	97,000	2,431	(119)	78,090	7.9	30/11/2023
CFPT2307	2,650	-0.8%	35,280	110	97,000	2,372	(278)	79,070	7.9	29/01/2024
CFPT2308	2,590	1.2%	240	103	97,000	2,245	(345)	80,060	7.9	22/01/2024
CFPT2309	2,960	-0.7%	1,240	204	97,000	2,388	(572)	80,060	7.9	02/05/2024
CFPT2310	2,980	-5.1%	2,430	295	97,000	2,083	(897)	84,510	7.9	01/08/2024
CFPT2311	1,580	0.0%	3,430	155	97,000	1,117	(463)	88,960	9.9	14/03/2024
CFPT2312	2,800	6.5%	370	118	97,000	1,741	(1,059)	91,530	4.9	06/02/2024
CHDB2301	340	-5.6%	9,410	15	17,600	268	(72)	16,830	3.5	26/10/2023
CHDB2302	550	-1.8%	6,990	41	17,600	396	(154)	16,540	3.5	21/11/2023
CHDB2303	550	-1.8%	28,060	71	17,600	295	(255)	17,500	3.5	21/12/2023
CHDB2304	800	2.6%	1,020	162	17,600	346	(454)	18,280	3.5	21/03/2024
CHDB2305	690	0.0%	4,270	134	17,600	284	(406)	18,470	3.5	22/02/2024
CHDB2306	900	-1.1%	5,030	257	17,600	353	(547)	19,340	3.5	24/06/2024
CHPG2227	2,870	-1.7%	1,240	19	26,200	2,868	(2)	20,500	2.0	30/10/2023
CHPG2306	2,110	12.2%	5,310	27	26,200	2,084	(26)	20,000	3.0	07/11/2023
CHPG2307	1,160	0.9%	2,780	78	26,200	1,083	(77)	22,670	4.0	28/12/2023
CHPG2308	1,020	1.0%	84,930	15	26,200	1,036	16	22,110	4.0	26/10/2023
CHPG2309	1,480	-2.6%	26,600	224	26,200	1,623	143	24,000	3.0	22/05/2024
CHPG2311	1,340	0.8%	12,640	49	26,200	1,304	(36)	21,230	4.0	29/11/2023
CHPG2312	960	-2.0%	6,810	78	26,200	891	(69)	23,780	4.0	28/12/2023
CHPG2313	1,260	-1.6%	13,850	140	26,200	1,130	(130)	23,330	4.0	28/02/2024
CHPG2314	2,900	-1.4%	1,560	139	26,200	2,889	(11)	21,450	2.0	27/02/2024
CHPG2315	1,050	-24.5%	30	253	26,200	847	(203)	27,780	4.0	20/06/2024
CHPG2316	1,170	-0.9%	27,990	344	26,200	923	(247)	28,890	4.0	19/09/2024
CHPG2317	760	0.0%	9,320	134	26,200	653	(107)	26,890	4.0	22/02/2024
CHPG2318	650	-1.5%	10,820	163	26,200	518	(132)	29,220	4.0	22/03/2024
CHPG2319	880	-1.1%	1,240	257	26,200	659	(221)	30,110	4.0	24/06/2024
CHPG2320	1,040	-3.7%	21,800	64	26,200	825	(215)	27,000	2.0	14/12/2023
CHPG2321	1,800	1.7%	8,000	187	26,200	1,428	(372)	24,500	3.0	15/04/2024
CHPG2322	2,450	-2.0%	3,670	278	26,200	1,419	(1,031)	30,000	2.0	15/07/2024
CHPG2323	430	0.0%	65,370	50	26,200	466	36	26,000	4.0	30/11/2023
CHPG2324	550	1.9%	25,840	84	26,200	598	48	26,000	4.0	03/01/2024
CHPG2325	480	-2.0%	63,620	110	26,200	521	41	27,500	4.0	29/01/2024
CHPG2326	750	-1.3%	46,170	204	26,200	767	17	27,500	4.0	02/05/2024
CHPG2327	990	1.0%	10,010	103	26,200	744	(246)	29,000	2.0	22/01/2024
CHPG2328	1,690	-1.7%	210	204	26,200	1,351	(339)	28,500	2.0	02/05/2024
CHPG2329	2,120	-3.2%	24,220	295	26,200	1,646	(474)	29,000	2.0	01/08/2024
CHPG2330	820	12.3%	22,300	155	26,200	500	(320)	31,000	3.0	14/03/2024
CMBB2215	1,930	-1.5%	2,930	19	18,500	1,916	(14)	15,270	1.7	30/10/2023
CMBB2305	600	0.0%	3,000	78	18,500	498	(102)	14,420	8.5	28/12/2023
CMBB2306	1,990	2.1%	1,860	224	18,500	1,750	(240)	16,970	1.7	22/05/2024
CMBB2307	350	0.0%	44,420	50	18,500	318	(32)	18,000	4.0	30/11/2023
CMBB2308	460	-2.1%	13,120	110	18,500	377	(83)	18,500	4.0	29/01/2024
CMBB2309	620	-1.6%	3,390	204	18,500	464	(156)	19,000	4.0	02/05/2024
CMBB2310	900	1.1%	50	103	18,500	617	(283)	19,000	2.0	22/01/2024
CMBB2311	1,310	0.0%	0	204	18,500	927	(383)	19,000	2.0	02/05/2024
CMBB2312	1,550	-0.6%	2,520	295	18,500	1,048	(502)	19,500	2.0	01/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2313	820	-2.4%	150	155	18,500	448	(372)	21,000	2.0	14/03/2024
CMSN2301	280	-9.7%	14,360	15	73,800	224	(56)	73,980	10.0	26/10/2023
CMSN2302	2,530	-3.1%	14,660	224	73,800	2,201	(329)	66,000	6.0	22/05/2024
CMSN2304	550	-3.5%	33,400	49	73,800	333	(217)	75,680	10.0	29/11/2023
CMSN2305	970	-3.0%	24,880	140	73,800	582	(388)	76,790	10.0	28/02/2024
CMSN2306	820	-1.2%	4,640	134	73,800	449	(371)	80,000	10.0	22/02/2024
CMSN2307	1,230	0.0%	0	257	73,800	625	(605)	83,000	10.0	24/06/2024
CMSN2308	400	-24.5%	83,770	50	73,800	240	(160)	80,000	8.0	30/11/2023
CMSN2309	560	-1.8%	79,730	110	73,800	311	(249)	85,000	8.0	29/01/2024
CMSN2310	650	-7.1%	2,160	103	73,800	348	(302)	83,000	8.0	22/01/2024
CMSN2311	1,200	-2.4%	10	295	73,800	675	(525)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2312	410	-47.4%	450	118	73,800	161	(249)	98,100	5.0	06/02/2024
CMWG2215	580	-1.7%	11,440	19	49,300	520	(60)	44,570	9.9	30/10/2023
CMWG2302	420	5.0%	26,580	27	49,300	378	(42)	49,530	5.9	07/11/2023
CMWG2304	840	-3.5%	7,220	78	49,300	802	(38)	33,680	19.8	28/12/2023
CMWG2305	4,260	-0.7%	13,060	224	49,300	3,821	(439)	35,660	4.0	22/05/2024
CMWG2306	370	-2.6%	108,280	50	49,300	357	(13)	50,000	8.0	30/11/2023
CMWG2307	640	0.0%	34,490	110	49,300	553	(87)	50,000	8.0	29/01/2024
CMWG2308	1,020	2.0%	7,100	103	49,300	691	(329)	52,000	5.0	22/01/2024
CMWG2309	1,250	0.0%	100	204	49,300	932	(318)	54,000	5.0	02/05/2024
CMWG2310	1,600	-0.6%	1,660	295	49,300	1,172	(428)	54,500	5.0	01/08/2024
CMWG2311	600	-30.2%	70	118	49,300	608	8	58,900	3.0	06/02/2024
CNVL2301	420	5.0%	2,560	15	14,450	315	(105)	13,460	4.0	26/10/2023
CNVL2302	430	-2.3%	1,470	41	14,450	112	(318)	16,330	4.0	21/11/2023
CNVL2303	920	-5.2%	1,220	162	14,450	298	(622)	17,330	4.0	21/03/2024
CNVL2304	750	-2.6%	7,260	72	14,450	250	(500)	15,560	4.0	22/12/2023
CNVL2305	1,420	-0.7%	2,420	257	14,450	462	(958)	17,000	4.0	24/06/2024
CPDR2301	2,230	-3.5%	5,770	15	23,450	2,312	82	14,220	4.0	26/10/2023
CPDR2302	1,300	-2.3%	27,050	41	23,450	1,256	(44)	18,670	4.0	21/11/2023
CPDR2303	1,590	-1.2%	4,090	162	23,450	1,335	(255)	19,890	4.0	21/03/2024
CPDR2304	1,560	-1.3%	39,650	72	23,450	1,468	(92)	18,000	4.0	22/12/2023
CPDR2305	1,830	-4.2%	15,460	257	23,450	1,486	(344)	20,220	4.0	24/06/2024
CPOW2301	50	-78.3%	18,290	15	11,500	1	(49)	13,980	2.0	26/10/2023
CPOW2302	150	-46.4%	7,390	41	11,500	10	(140)	14,330	2.0	21/11/2023
CPOW2303	180	-35.7%	1,980	71	11,500	15	(165)	15,330	2.0	21/12/2023
CPOW2304	220	0.0%	1,330	162	11,500	53	(167)	16,330	2.0	21/03/2024
CPOW2305	260	4.0%	49,150	134	11,500	79	(181)	15,000	2.0	22/02/2024
CPOW2306	440	0.0%	2,330	257	11,500	148	(292)	16,000	2.0	24/06/2024
CPOW2307	210	-32.3%	18,650	64	11,500	70	(140)	13,500	2.0	14/12/2023
CPOW2308	360	2.9%	39,670	187	11,500	202	(158)	12,000	5.0	15/04/2024
CPOW2309	520	0.0%	5,500	217	11,500	210	(310)	14,500	2.0	15/05/2024
CPOW2310	560	-17.7%	40	103	11,500	195	(365)	14,000	1.0	22/01/2024
CPOW2311	200	-65.5%	10,470	118	11,500	89	(111)	15,500	1.0	06/02/2024
CSTB2225	5,650	4.1%	740	19	31,750	5,640	(10)	20,500	2.0	30/10/2023
CSTB2303	4,970	2.1%	540	27	31,750	4,898	(72)	22,000	2.0	07/11/2023
CSTB2304	700	9.4%	4,880	15	31,750	661	(39)	28,670	5.0	26/10/2023
CSTB2305	1,000	3.1%	10	78	31,750	830	(170)	29,110	5.0	28/12/2023
CSTB2306	3,040	3.8%	1,230	224	31,750	2,729	(311)	30,000	2.0	22/05/2024
CSTB2308	1,010	4.1%	36,710	49	31,750	922	(88)	27,800	5.0	29/11/2023
CSTB2309	810	5.2%	2,740	78	31,750	660	(150)	30,560	5.0	28/12/2023
CSTB2310	1,040	4.0%	1,900	140	31,750	866	(174)	30,330	5.0	28/02/2024
CSTB2311	2,190	1.4%	1,790	48	31,750	2,335	145	27,700	2.0	28/11/2023
CSTB2312	1,180	1.7%	2,810	253	31,750	856	(324)	33,330	5.0	20/06/2024
CSTB2313	1,210	0.0%	10	344	31,750	868	(342)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2314	870	1.2%	3,610	134	31,750	670	(200)	32,220	5.0	22/02/2024
CSTB2315	800	1.3%	9,550	163	31,750	581	(219)	34,330	5.0	22/03/2024
CSTB2316	990	3.1%	510	257	31,750	657	(333)	36,330	5.0	24/06/2024
CSTB2317	1,280	4.9%	22,160	64	31,750	1,124	(156)	30,000	3.0	14/12/2023
CSTB2318	1,280	-3.0%	3,210	217	31,750	1,111	(169)	32,000	4.0	15/05/2024
CSTB2319	930	-1.1%	18,690	187	31,750	756	(174)	27,000	9.0	15/04/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2320	1,060	7.1%	19,420	50	31,750	1,026	(34)	28,500	4.0	30/11/2023
CSTB2321	1,210	4.3%	10,360	110	31,750	1,170	(40)	29,000	4.0	29/01/2024
CSTB2322	1,460	0.7%	3,110	204	31,750	1,312	(148)	30,000	4.0	02/05/2024
CSTB2323	1,310	-25.1%	18,770	103	31,750	1,146	(164)	29,000	4.0	22/01/2024
CSTB2324	1,530	2.0%	260	204	31,750	1,189	(341)	31,000	4.0	02/05/2024
CSTB2325	1,780	2.3%	1,520	295	31,750	1,361	(419)	31,500	4.0	01/08/2024
CTCB2216	1,320	-2.2%	7,240	19	32,600	1,293	(27)	27,500	4.0	30/10/2023
CTCB2302	2,560	-1.2%	55,480	224	32,600	2,472	(88)	27,000	3.0	22/05/2024
CTCB2303	500	2.0%	15,030	50	32,600	394	(106)	33,500	4.0	30/11/2023
CTCB2304	670	-4.3%	18,200	110	32,600	539	(131)	34,500	4.0	29/01/2024
CTCB2305	1,050	0.0%	0	103	32,600	785	(265)	32,000	4.0	22/01/2024
CTCB2306	1,440	-2.0%	110	204	32,600	1,082	(358)	32,000	4.0	02/05/2024
CTCB2307	1,540	-0.7%	430	295	32,600	1,078	(462)	34,000	4.0	01/08/2024
CTCB2308	970	-3.0%	1,990	155	32,600	635	(335)	37,000	3.0	14/03/2024
CTPB2303	450	-15.1%	640	78	16,750	232	(218)	15,810	7.2	28/12/2023
CVHM2220	50	-85.7%	51,600	19	47,400	3	(47)	58,000	5.0	30/10/2023
CVHM2301	50	-79.2%	8,470	15	47,400	1	(49)	56,880	8.0	26/10/2023
CVHM2302	1,850	-2.6%	3,200	224	47,400	1,143	(707)	50,000	4.0	22/05/2024
CVHM2304	300	0.0%	1,590	49	47,400	86	(214)	53,560	8.0	29/11/2023
CVHM2305	390	-7.1%	52,960	140	47,400	162	(228)	57,780	8.0	28/02/2024
CVHM2306	450	-18.2%	900	134	47,400	103	(347)	60,670	8.0	22/02/2024
CVHM2307	600	0.0%	29,530	257	47,400	218	(382)	62,670	8.0	24/06/2024
CVHM2308	140	-50.0%	69,420	50	47,400	11	(129)	61,000	8.0	30/11/2023
CVHM2309	190	-38.7%	61,400	110	47,400	59	(131)	62,000	8.0	29/01/2024
CVHM2310	380	-29.6%	4,170	103	47,400	138	(242)	59,000	5.0	22/01/2024
CVHM2311	1,110	0.0%	0	295	47,400	497	(613)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2312	960	-2.0%	2,200	204	47,400	491	(469)	56,000	5.0	02/05/2024
CVIB2302	1,570	1.3%	3,310	224	19,600	1,413	(157)	19,150	1.7	22/05/2024
CVIB2303	190	11.8%	183,960	50	19,600	159	(31)	20,500	4.0	30/11/2023
CVIC2301	180	-5.3%	11,400	15	45,450	1	(179)	53,980	8.0	26/10/2023
CVIC2302	250	-16.7%	11,260	41	45,450	8	(242)	55,670	8.0	21/11/2023
CVIC2303	520	-5.5%	200	71	45,450	18	(502)	57,780	8.0	21/12/2023
CVIC2304	970	3.2%	510	162	45,450	70	(900)	59,890	8.0	21/03/2024
CVIC2305	880	-2.2%	1,210	134	45,450	38	(842)	61,110	8.0	22/02/2024
CVIC2306	1,190	-15.0%	4,730	257	45,450	118	(1,072)	62,220	8.0	24/06/2024
CVIC2307	300	-6.3%	70,300	50	45,450	5	(295)	58,500	8.0	30/11/2023
CVNM2301	840	-5.6%	4,560	15	74,400	801	(39)	66,710	9.7	26/10/2023
CVNM2303	990	0.0%	13,610	49	74,400	739	(251)	67,790	9.7	29/11/2023
CVNM2304	1,280	-2.3%	290	140	74,400	803	(477)	68,760	9.7	28/02/2024
CVNM2305	1,140	0.9%	4,950	134	74,400	636	(504)	71,020	9.7	22/02/2024
CVNM2306	1,460	-2.7%	640	257	74,400	689	(771)	73,170	9.7	24/06/2024
CVNM2307	590	1.7%	21,200	50	74,400	281	(309)	75,000	8.0	30/11/2023
CVNM2308	1,690	0.0%	1,920	204	74,400	1,062	(628)	69,000	8.0	02/05/2024
CVNM2309	700	-21.4%	20	118	74,400	266	(434)	82,000	5.0	06/02/2024
CVPB2304	410	-2.4%	73,780	78	21,800	311	(99)	17,000	16.0	28/12/2023
CVPB2305	1,950	4.3%	11,290	187	21,800	1,536	(414)	18,000	3.0	15/04/2024
CVPB2306	1,600	5.3%	34,940	64	21,800	1,197	(403)	20,000	2.0	14/12/2023
CVPB2307	390	2.6%	294,640	50	21,800	330	(60)	21,500	4.0	30/11/2023
CVPB2308	530	8.2%	24,520	110	21,800	414	(116)	22,000	4.0	29/01/2024
CVPB2309	730	4.3%	35,980	204	21,800	526	(204)	22,500	4.0	02/05/2024
CVPB2310	1,330	4.7%	80	103	21,800	919	(411)	21,500	2.0	22/01/2024
CVPB2311	2,100	3.5%	6,570	204	21,800	1,536	(564)	20,500	2.0	02/05/2024
CVPB2312	2,440	5.6%	10	295	21,800	1,653	(787)	21,000	2.0	01/08/2024
CVPB2313	720	0.0%	0	118	21,800	434	(286)	24,400	2.0	06/02/2024
CVRE2221	40	-84.0%	4,820	19	27,000	6	(34)	32,500	4.0	30/10/2023
CVRE2302	100	-58.3%	2,830	15	27,000	63	(37)	28,670	5.0	26/10/2023
CVRE2303	2,020	-1.5%	20	224	27,000	1,498	(522)	25,000	3.0	22/05/2024
CVRE2305	430	-2.3%	22,050	49	27,000	311	(119)	27,110	5.0	29/11/2023
CVRE2306	580	3.6%	31,860	140	27,000	363	(217)	29,330	5.0	28/02/2024
CVRE2307	490	-3.9%	180	134	27,000	290	(200)	30,330	5.0	22/02/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2308	720	-2.7%	4,160	257	27,000	438	(282)	31,330	5.0	24/06/2024
CVRE2309	180	-10.0%	36,550	50	27,000	143	(37)	29,000	6.0	30/11/2023
CVRE2310	250	-3.9%	61,570	110	27,000	217	(33)	30,000	6.0	29/01/2024
CVRE2311	600	0.0%	7,090	103	27,000	385	(215)	29,000	4.0	22/01/2024
CVRE2312	1,080	-2.7%	1,760	204	27,000	777	(303)	27,500	4.0	02/05/2024
CVRE2313	1,190	0.0%	0	295	27,000	760	(430)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2314	380	-24.0%	11,230	118	27,000	185	(195)	34,100	3.0	06/02/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	49,300	65,900	11/10/2023	491	273.4	4.1
NLG	HOSE	33,300	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,500	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	21,800	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	40,400	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
SAB	HOSE	68,000	175,900	11/09/2023	4,552	25.9	4.5
BSR	UPCOM	21,194	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	74,400	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	45,200	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
DPR	HOSE	32,800	88,000	18/08/2023	302	10.4	1.1
GAS	HOSE	86,000	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	59,500	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
STK	HOSE	32,800	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	48,800	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	80,300	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	25,150	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,750	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	49,400	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	36,900	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,700	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	86,500	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	42,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,500	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,500	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,600	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TCB	HOSE	32,600	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	16,750	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,200	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	19,600	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,200	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	14,000	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,900	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	121,300	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	64,700	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
GEG	HOSE	15,050	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	15,349	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	39,400	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	18,980	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	50,900	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
VHM	HOSE	47,400	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,200	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	27,000	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	96,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	26,200	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	14,400	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	45,100	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	42,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	82,600	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	39,000	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	20,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	32,600	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	28,900	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	84,600	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912